

Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước,
phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp mùa lũ
vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2024

BẢN TIN TUẦN 9
DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 28/8/2024, DỰ BÁO
NGUỒN NƯỚC TỪ NGÀY 29/8 - 07/9/2024

I DIỄN BIẾN THỜI TIẾT, SẢN XUẤT, NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY
28/8/2024

1.1 Diễn biến thời tiết

1.1.1 Diễn biến mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA): Đặc trưng thời tiết từ ngày 21/8 - 27/8/2024, trên lưu vực sông Mê Công ảnh hưởng chủ yếu bởi gió mùa Tây Nam. Hình thái thời tiết này gây mưa ở mức thấp trên lưu vực. Lượng mưa phổ biến ở mức từ 10 - 50 mm, chỉ một số nơi trên khu vực Thượng Lào và Đông Bắc Campuchia lượng mưa rất cao phổ biến từ 50 - 100 mm, một số nơi trên 100 mm [xem Hình 2].

1.1.2 Diễn biến mưa trên vùng ĐBSCL

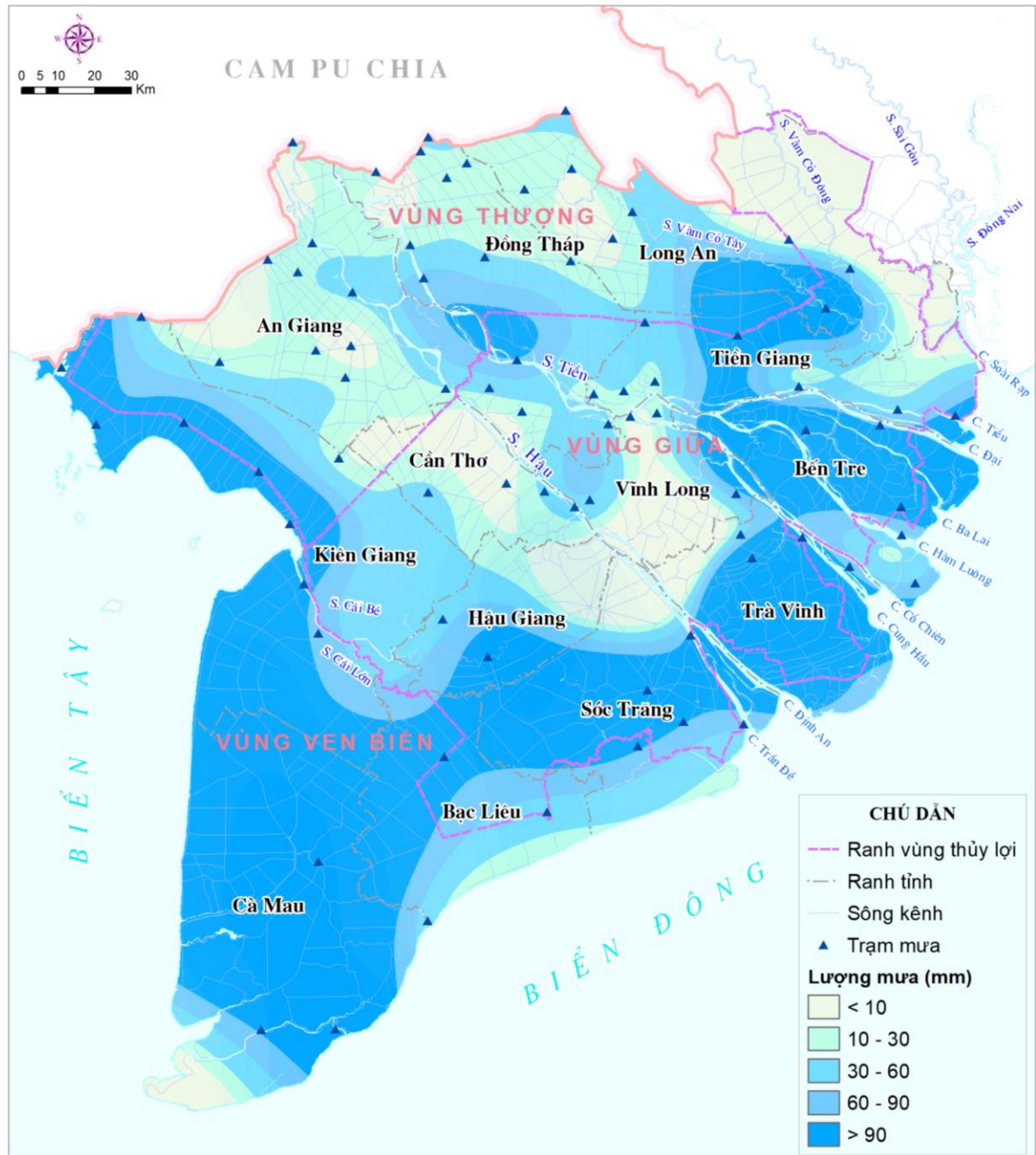
Lượng mưa lũy tích từ ngày 22/8 - 28/8/2024 trên vùng ĐBSCL ở mức khá cao phổ biến từ 30 - 120 mm và phân bố không đều. Lượng mưa cao trên 90 mm tập trung hầu hết khu vực các tỉnh ven biển gồm Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang. Các khu vực khác lượng mưa thấp phổ biến ở mức 10 - 90 mm, và dưới 10 mm [xem Bảng 1 và Hình 1].

Bảng 1. Lượng mưa ngày thực đo tuần qua tại các trạm chính trên vùng ĐBSCL

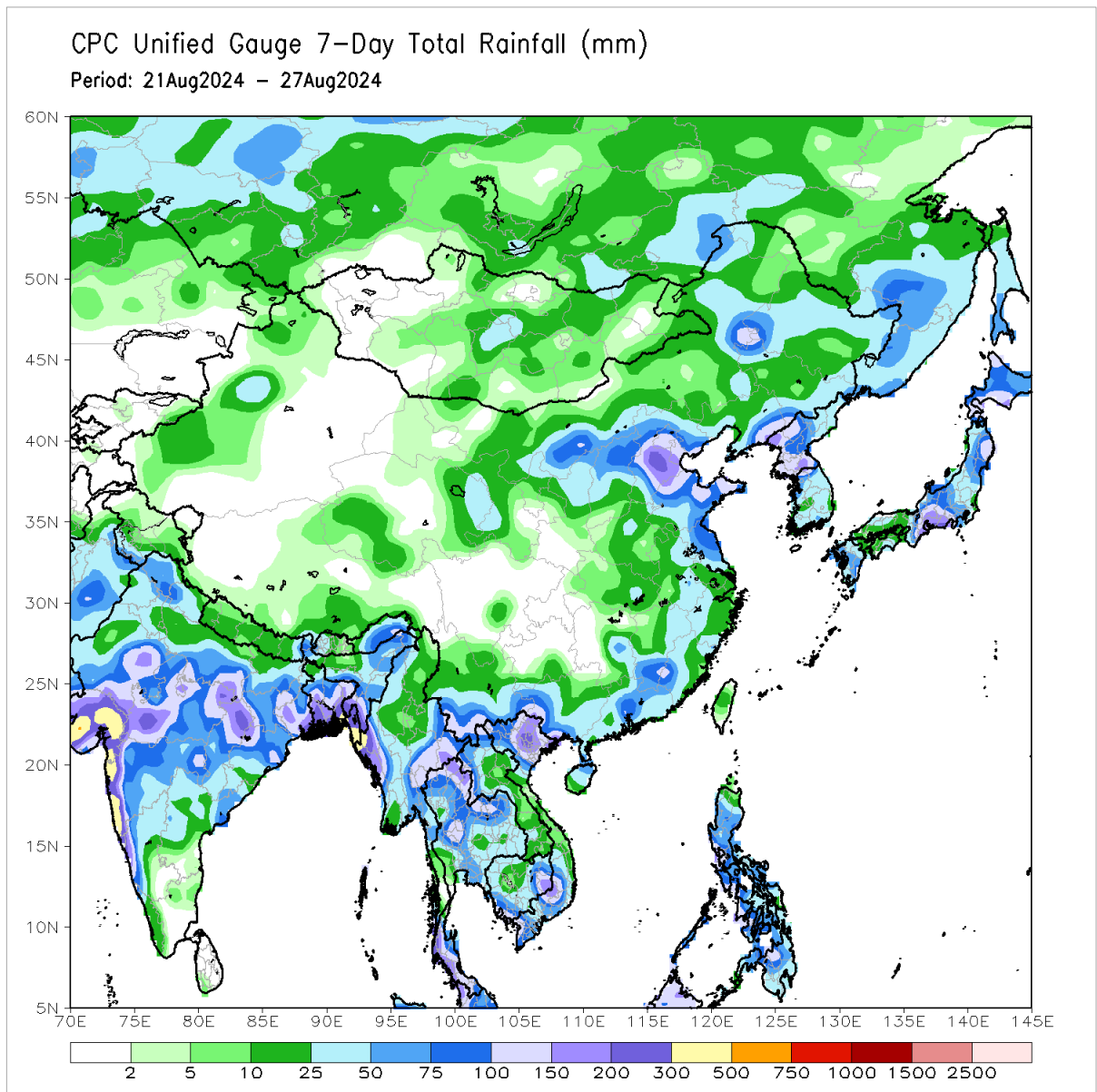
TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			22/08	23/08	24/08	25/08	26/08	27/08	28/08	
1	Mộc Hóa	Long An	0,00	0,00	0,00	16,00	0,00	9,00	8,00	33,00
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	0,00	7,40	0,00	10,80	0,80	9,20	6,00	34,20
3	Bến Tre	Bến Tre	0,00	35,00	0,00	123,40	1,60	4,40	4,40	168,80
4	Trà Vinh	Trà Vinh	0,40	0,40	0,00	50,00	22,80	25,00	4,00	102,60
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	0,20	0,00	0,00	2,00	0,20	1,00	0,40	3,80
6	Cao Lãnh	Đồng Tháp	5,60	57,40	0,00	1,40	1,40	1,00	21,80	88,60

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			22/08	23/08	24/08	25/08	26/08	27/08	28/08	
7	Vị Thanh	Hậu Giang	27,60	12,60	1,40	1,80	1,40	0,60	6,60	52,00
8	Cần Thơ	Cần Thơ	0,00	6,80	18,80	8,60	1,00	5,80	5,60	46,60
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	0,00	59,80	0,20	65,20	1,00	5,40	0,00	131,60
10	Rạch Giá	Kiên Giang	0,20	11,20	57,80	33,40	32,00	8,40	35,00	178,00
11	Bạc Liêu	Bạc Liêu	0,00	19,60	0,40	13,00	5,80	8,60	0,00	47,40
12	Cà Mau	Cà Mau	0,00	38,00	1,30	3,00	76,00	7,00	111,00	236,30
Trung bình			2,83	20,68	6,66	27,38	12,00	7,12	16,90	93,58

Nguồn: Đài KTTV Khu vực Nam bộ



Hình 1. Bản đồ mưa lũy tích từ ngày 22/8 – 28/8/2024 trên vùng ĐBSCL

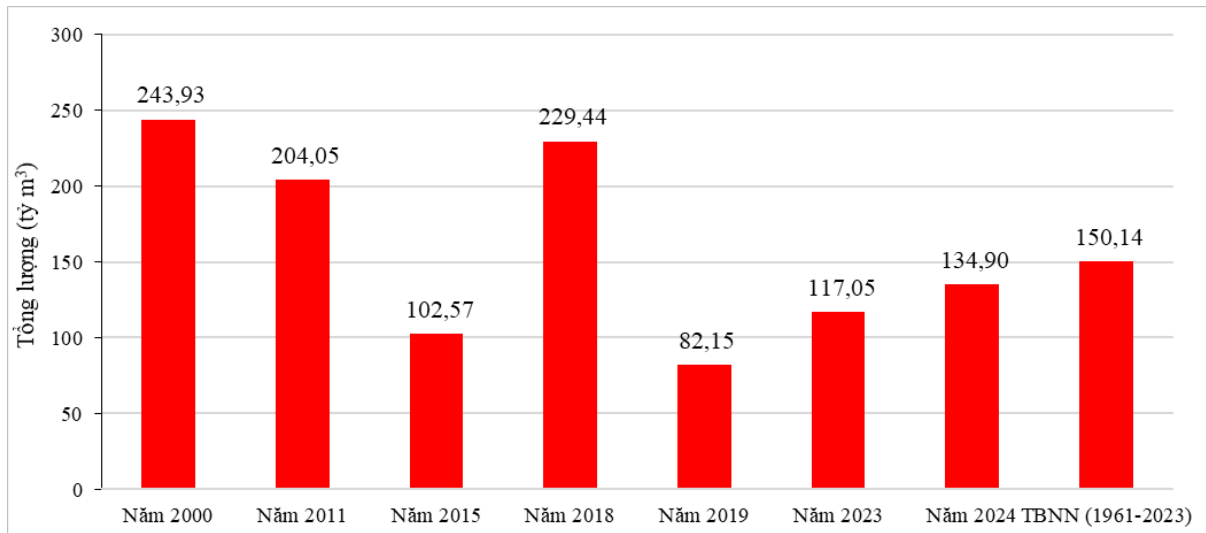


Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 2. Bản đồ mưa lũy tích tuần từ 21/8 - 27/8/2024 trên lưu vực sông Mê Công

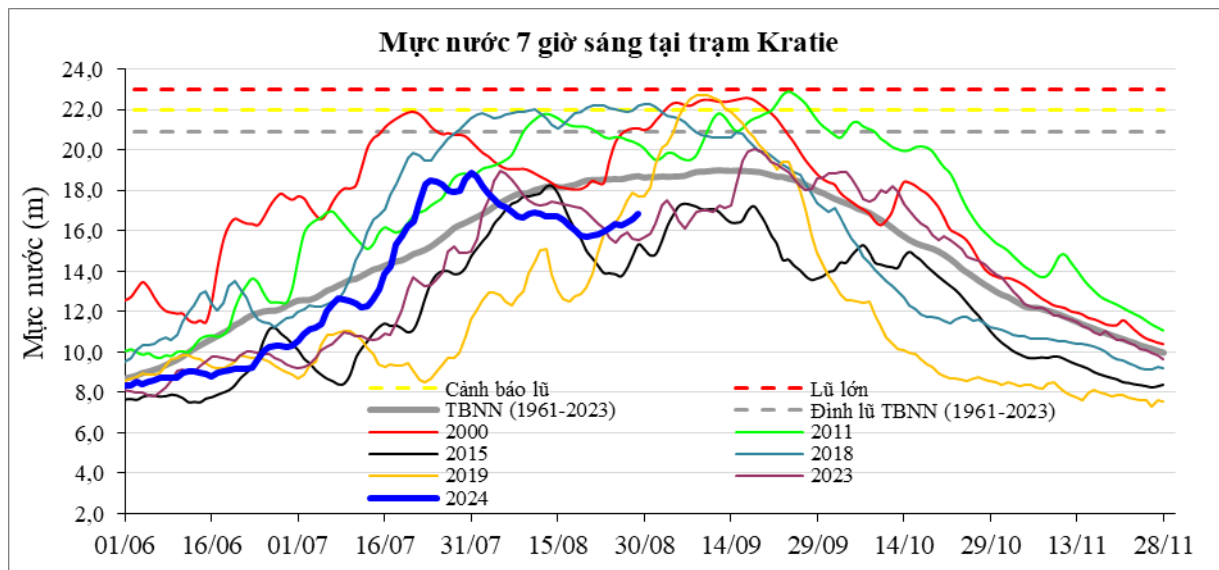
1.2 Diễn biến nguồn nước vào vùng ĐBSCL đến ngày 28/8/2024

Tổng lượng từ ngày 01/6 đến 29/8/2024 tại Kratie đạt 134,9 tỷ m³. So với cùng kỳ: nhỏ hơn trung bình nhiều năm (TBNN(1961-2023)) khoảng 15,24 tỷ m³; lớn hơn năm 2023 khoảng 17,85 tỷ m³; lớn hơn năm 2019 khoảng 52,75 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 khoảng 32,33 tỷ m³; nhưng còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 3].



Hình 3. Tổng lượng lũ tại Kratie từ 01/6 đến ngày 22/8/2024

Tại Kratie: Mức nước tại Kratie trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 14,4 cm/ngày. Đến ngày 29/8/2024 mức nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 16,86 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1961-2023) 1,86 m; cao hơn năm 2023 1,3 m; thấp hơn năm 2019 0,87 m; cao hơn năm 2015 1,53 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 4].



Hình 4. Diễn biến mực nước tại Kratie đến ngày 29/8/2024

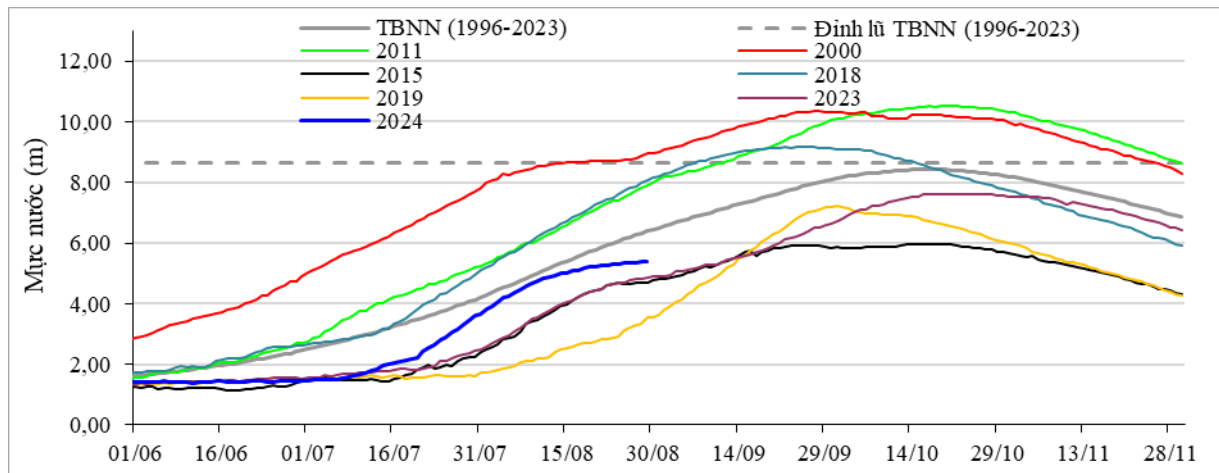
Tại Biên Hồ: Diễn biến mực nước Biên Hồ trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 2,14 cm/ngày. Đến ngày 29/8/2024 mực nước đạt 5,4 m; so với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2023) 0,99 m; cao hơn năm 2023 0,54 m; cao hơn năm 2019 1,84 m; cao hơn năm 2015 0,69 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018.

Tương đồng với xu thế mực nước, dung tích Biên Hồ tuần qua tăng với cường suất trung bình 0,17 tỷ m³/ngày. Đến ngày 29/8/2024 dung tích đạt 21,69 tỷ m³; so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (1996-2023) 8,27 tỷ m³; lớn hơn năm 2023 4,06

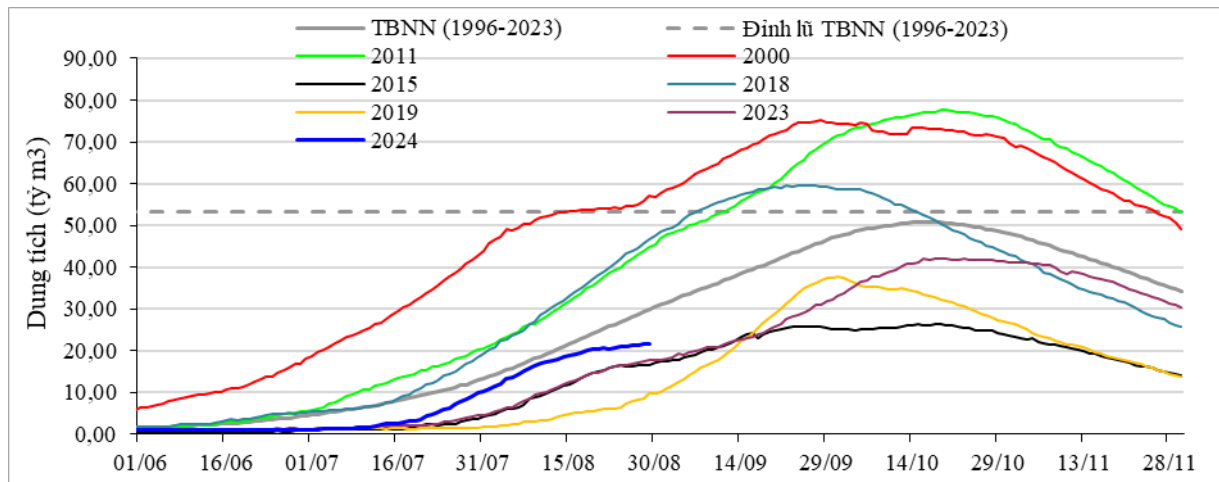
tỷ m³; lớn hơn năm 2019 11,98 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 5,04 tỷ m³; nhưng vẫn còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Bảng 2, Hình 5 và Hình 6].

Bảng 2. Mức nước, và dung tích Biển Hồ đến ngày 29/8/2024 so với so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mức nước và dung tích Biển Hồ							
		2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1996-2023)
1	Mức nước (m)	5,40	4,86	3,56	8,06	4,71	7,89	8,97	6,39
	So sánh cùng kỳ các năm		0,54	1,84	-2,66	0,69	-2,49	-3,57	-0,99
2	Dung tích (tỷ m ³)	21,69	17,63	9,71	46,55	16,65	44,72	57,05	29,96
	So sánh cùng kỳ các năm		4,06	11,98	-24,86	5,04	-23,03	-35,36	-8,27



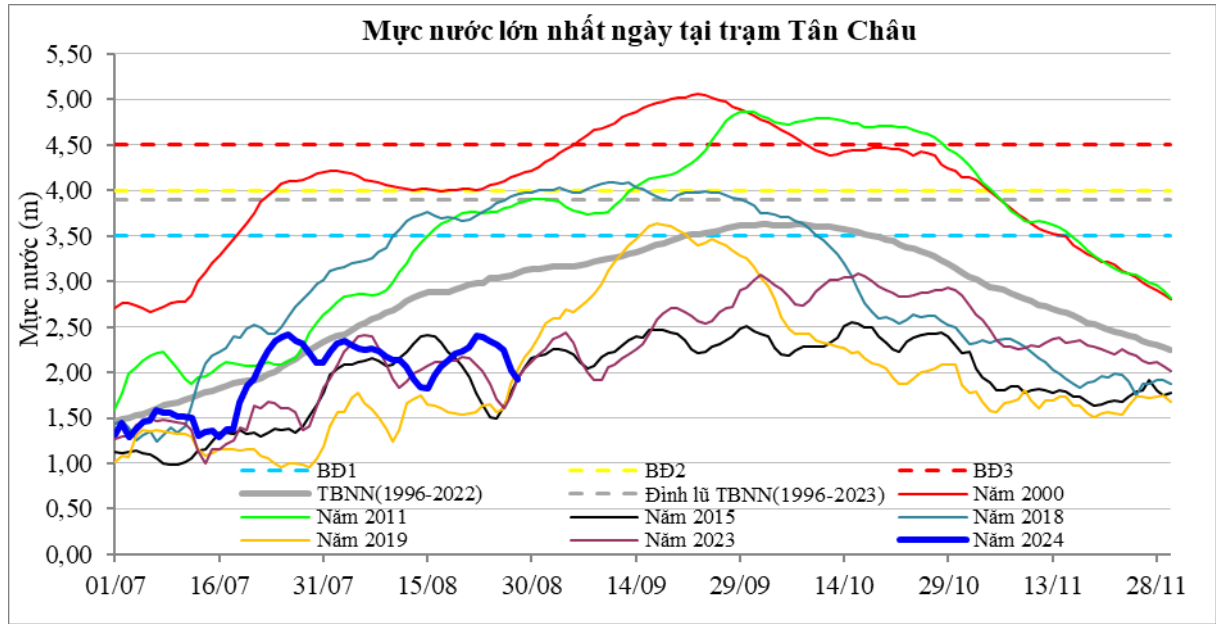
Hình 5. Diễn biến mực nước Biển Hồ đến ngày 29/8/2024



Hình 6. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 29/8/2024

Tại Tân Châu: Mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mực nước tại trạm Tân Châu trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 8,0 cm/ngày. Mực nước lớn nhất ngày 28/8/2024 đạt 1,92 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2022) 1,17 m; thấp hơn năm 2023 0,02 m; thấp

hơn năm 2019 0,12 m; thấp hơn năm 2015 0,02 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 7 và Bảng 3].



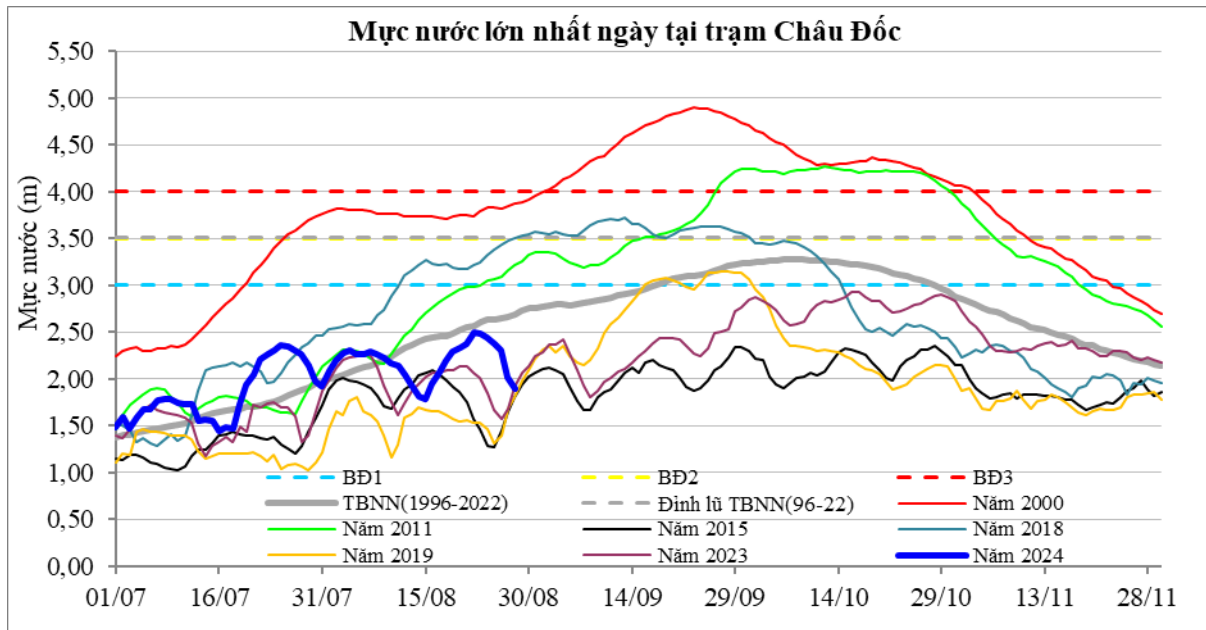
Hình 7. Diễn biến mực nước tại trạm Tân Châu đến ngày 28/8/2024

Bảng 3. Mực nước lớn nhất tại trạm Tân Châu từ 22/8 – 28/8/2024

Đơn vị: m

Ngày	2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	Hmax ngày TBNN (1996-2022)	Chênh lệch 2024-TBNN	Chênh lệch 2024-2023
22/8/2024	2,40	2,08	1,57	3,72	1,77	3,76	4,00	2,99	-0,59	0,32
23/8/2024	2,39	2,01	1,63	3,77	1,65	3,75	4,02	2,97	-0,58	0,38
24/8/2024	2,35	1,87	1,65	3,81	1,51	3,76	4,06	3,03	-0,68	0,48
25/8/2024	2,31	1,71	1,57	3,86	1,49	3,76	4,07	3,04	-0,73	0,60
26/8/2024	2,25	1,61	1,60	3,89	1,63	3,80	4,10	3,05	-0,80	0,64
27/8/2024	2,02	1,73	1,87	3,93	1,78	3,82	4,14	3,07	-1,05	0,29
28/8/2024	1,92	1,94	2,04	3,96	1,94	3,86	4,17	3,09	-1,17	-0,02

Tại Châu Đốc: Mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mực nước tại trạm Châu Đốc trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 10 cm/ngày. Mực nước lớn nhất ngày 28/8/2024 đạt 1,89 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2022) 0,8 m; thấp hơn năm 2023 0,03 m; cao hơn năm 2019 0,08 m; cao hơn năm 2015 0,09 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 8 và Bảng 4].



Hình 8. Diễn biến mực nước tại trạm Châu Đốc đến ngày 28/8/2024

Bảng 4. Mực nước lớn nhất tại trạm Châu Đốc từ ngày 22/8 – 28/8/2024

Đơn vị: m

Ngày	2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	Hmax ngày TBNN (1996-2022)	Chênh lệch 2024-TBNN	Chênh lệch 2024-2023
22/8/2024	2,50	2,07	1,53	3,21	1,57	2,99	3,73	2,57	0,07	0,43
23/8/2024	2,49	2,01	1,53	3,25	1,46	3,00	3,79	2,60	0,11	0,48
24/8/2024	2,44	1,85	1,47	3,33	1,29	3,05	3,83	2,63	0,19	0,59
25/8/2024	2,37	1,67	1,32	3,38	1,27	3,07	3,83	2,63	0,26	0,70
26/8/2024	2,30	1,57	1,39	3,43	1,45	3,10	3,82	2,64	0,34	0,73
27/8/2024	2,02	1,69	1,69	3,47	1,65	3,16	3,85	2,67	0,65	0,33
28/8/2024	1,89	1,92	1,81	3,50	1,80	3,21	3,87	2,69	0,80	-0,03

1.3 Diễn biến mực nước nội đồng vùng ĐBSCL

1.3.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 3,0 cm/ngày và biến đổi theo triều và biến đổi theo triều [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 22/8 – 28/8/2024 vùng Thượng-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	2,40→1,92	↓
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,50→1,89	↓
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	1,21→1,30	↑
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	1,13→1,21	↑

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	1,37→1,45	↑
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	1,30→1,39	↑
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,02→0,91	↓
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,91→0,70	↓
9	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	2,40→2,11	↓
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	2,16→1,80	↓
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,80→1,74	↓
12	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	2,37→1,86	↓
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,39→1,28	↓
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	1,34→1,13	↓
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	1,10→1,18	↑
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	3,20→3,12	↓
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,04→0,96	↓
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,32→1,65	↓
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,33→1,54	↓
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	0,62→0,78	↑
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	

Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia; -: Không có số liệu
 Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 8,5 cm/ngày và biến đổi theo triều và biến đổi theo triều [xem Bảng 6].

Bảng 6. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 22/8 – 28/8/2024 vùng Giữa-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,89→1,19	↑
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,83→0,92	↑
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	1,01→0,61	↓
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,40→1,03	↓
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,30→0,88	↑
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,35→0,91	↑
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	1,15→0,68	↑
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,67→0,73	↑
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,37→0,73	↑

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,79→0,87	↑
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,62→0,78	↑
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	↑
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	2,15→1,29	↑
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	1,98→1,48	↑
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,47→1,19	↑
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	↑
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	↑
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	↑
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	2,04→0,63	↑
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	1,86→1,30	↑
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	1,21→1,30	↑
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,66→0,76	↓
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,48→1,09	↑
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,89→1,06	↑
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	↑
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,78→0,82	↓
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	↓

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 11,0 cm/ngày đối với các trạm thuộc khu vực ven biển Đông, các trạm khu vực ven biển Tây có xu thế giảm đến ngày 21/8/2024 với cường suất trung bình 6,0 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 5,0 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 7].

Bảng 7. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 22/8 – 28/8/2024 vùng Ven Biển-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,59→0,94	↓
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,45→0,88	↓
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,70→0,95	↓
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,80→1,04	↓
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	-	
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	2,04→1,25	↓
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,88→0,96	↑
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,41→1,17	↓
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,55→1,00	↑
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,39→0,54	↑
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,39→1,05	↑
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	0,59→0,73	↑
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 12/8/2024 cho thấy đã xảy ra ngập nhiều nơi thuộc khu vực thấp trũng ven sông phía Campuchia, các khu vực ô bao KSL tháng 8 và vùng thấp trũng không sản xuất lúa trên vùng Đồng Tháp Mười, ngập nhiều nhất xảy ra trên địa bàn các tỉnh Takeo và Prey Veng của Campuchia. Diện tích ngập có xu thế tăng cao hơn so với ảnh ngập 8 ngày trước.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển [xem Hình 9].



Hình 9. Bản đồ ngập giải đoán từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 12/8/2024

1.4 Diễn biến sản xuất lúa

Vùng ĐBSCL đã xuống giống dứt điểm vụ Hè Thu với tổng diện tích 1.469.066 ha, đạt khoảng 99% kế hoạch. Trong đó, có 07 tỉnh thực hiện vượt kế hoạch như Long An, Đồng Tháp, An Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Đến nay diện tích đã thu hoạch xong là 890.540 ha, đạt 61% diện tích xuống giống. Có 3 tỉnh đã hoàn thành công tác thu hoạch là Vĩnh Long, Cần Thơ và An Giang.

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2024 là 700.000 ha, thấp hơn 6% so với diện tích xuống giống năm 2023. Đến nay đã xuống giống được 434.508 ha, khoảng 69% kế hoạch. Tại Long An và Vĩnh Long đã bắt đầu thu hoạch với diện tích khoảng 6.115 ha, trong khi một số tỉnh có kế hoạch xuống giống nhưng chưa thực hiện là Tiền Giang và Bến Tre [xem Bảng 8].

Bảng 8. Tình hình sản xuất lúa vụ Hè Thu và Thu Đông đến ngày 23/8/2024 ở vùng ĐBSCL

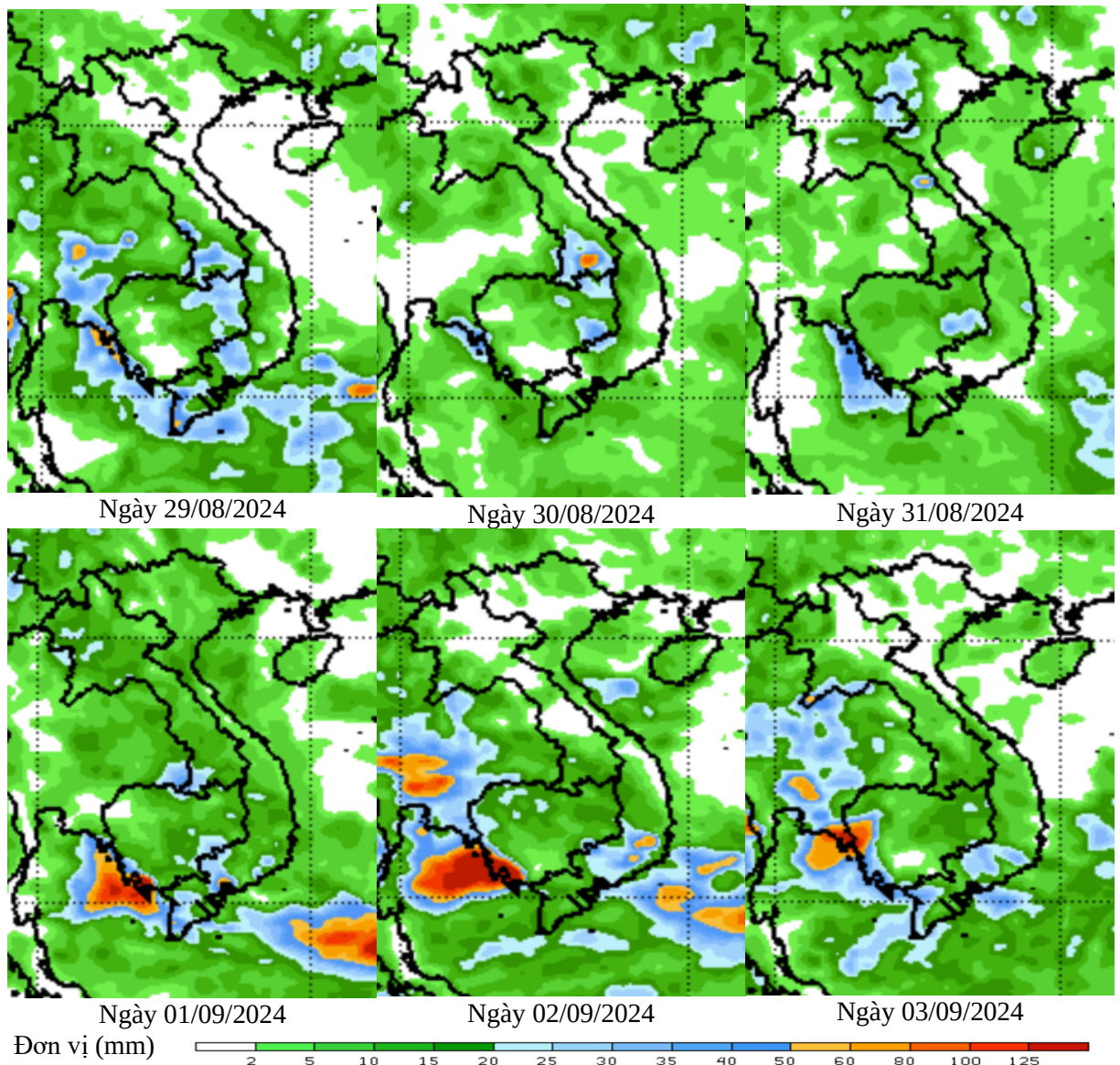
TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)			Vụ Thu Đông (ha)		
		Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch
1	Long An	222.124	99.343	122.781	65.000	31.602	5.015
2	Tiền Giang	62.886	20.004	42.882	2.000	0	0
3	Bến Tre	7.410	0	7.410	8.000	0	0
4	Trà Vinh	68.132	9.567	58.565	70.000	2.121	0
5	Vĩnh Long	36.560	36.560	0	40.000	34.516	1.100
6	Đồng Tháp	186.741	178.634	8.107	120.000	102.228	0
7	An Giang	228.139	228.139	0	160.000	118.755	0
8	Kiên Giang	277.031	126.540	150.491	85.000	94.596	0
9	Cần Thơ	71.279	71.279	0	68.000	68.521	0
10	Hậu Giang	74.185	66.792	7.393	36.000	25.682	0
11	Sóc Trăng	140.436	46.527	93.909	2.000	3.536	0
12	Bạc Liêu	58.898	7.155	51.743	44.000	1.841	0
13	Cà Mau	35.244	0	35.244	0	0	0
Tổng		1.469.066	890.540	578.525	700.000	483.398	6.115

Nguồn: Cục Trồng trọt – Bộ NN&PTNT

II DỰ BÁO MƯA, LŨ THUẬN NGUỒN VÀ THỦY TRIỀU

2.1 Dự báo mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả dự báo của NOAA: Lượng mưa ngày dự báo tuần tới trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở mức trung bình và có xu thế tăng. Lượng mưa dự báo phổ biến ở mức từ 5-25 mm, một số nơi trên 25 mm [xem Hình 10].



Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 10. Dự báo mưa từ ngày 29/8 - 03/9/2024 khu vực hạ lưu sông Mê Công

Mưa dự báo trên vùng ĐBSCL trong 5 ngày tới ở mức cao phổ biến từ 70-130 mm và có xu thế tăng trong 5 ngày tới [xem Bảng 9].

Bảng 9. Dự báo mưa 5 ngày tới tại một số trạm chính trên vùng ĐBSCL

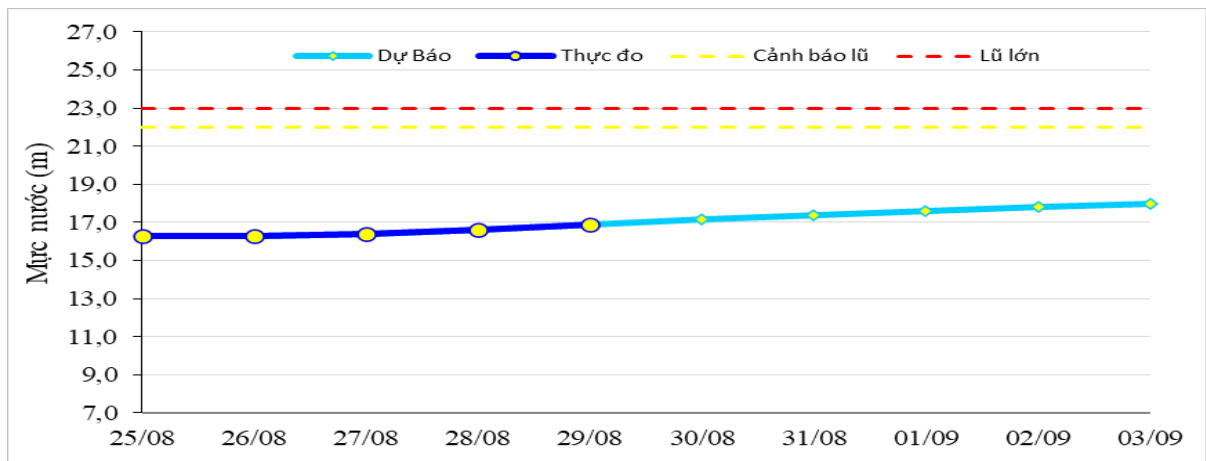
TT	Trạm	Tỉnh	Mưa dự báo 5 ngày tới (mm)					Tổng lượng mưa
			29/08	30/08	31/08	01/09	02/09	
1	Thanh Hóa	Long An	10,00	26,00	12,20	26,60	10,80	85,60
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	14,40	18,20	21,10	24,00	6,80	84,50
3	Bến Tre	Bến Tre	11,90	13,70	16,80	25,30	9,10	76,80
4	Trà Vinh	Trà Vinh	14,20	12,50	18,50	25,90	9,00	80,10
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	14,50	19,90	15,20	24,50	10,20	84,30
6	Cao Lãnh	Đồng Tháp	14,10	18,50	12,10	16,50	8,40	69,60
7	Vị Thanh	Hậu Giang	24,20	13,60	12,90	25,30	25,30	101,30
8	Cần Thơ	Cần Thơ	17,30	13,10	23,10	28,90	15,40	97,80

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa dự báo 5 ngày tới (mm)					Tổng lượng mưa
			29/08	30/08	31/08	01/09	02/09	
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	16,40	8,70	10,30	22,50	16,00	73,90
10	Rạch Giá	Kiên Giang	30,70	22,80	6,30	24,90	28,00	112,70
11	Bạc Liêu	Bạc Liêu	19,90	18,60	9,60	22,30	17,60	88,00
12	Cà Mau	Cà Mau	30,50	20,30	17,20	31,20	31,00	130,20
Trung bình			18,18	17,16	14,61	24,83	15,63	90,40

Nguồn: <https://www.windy.com>

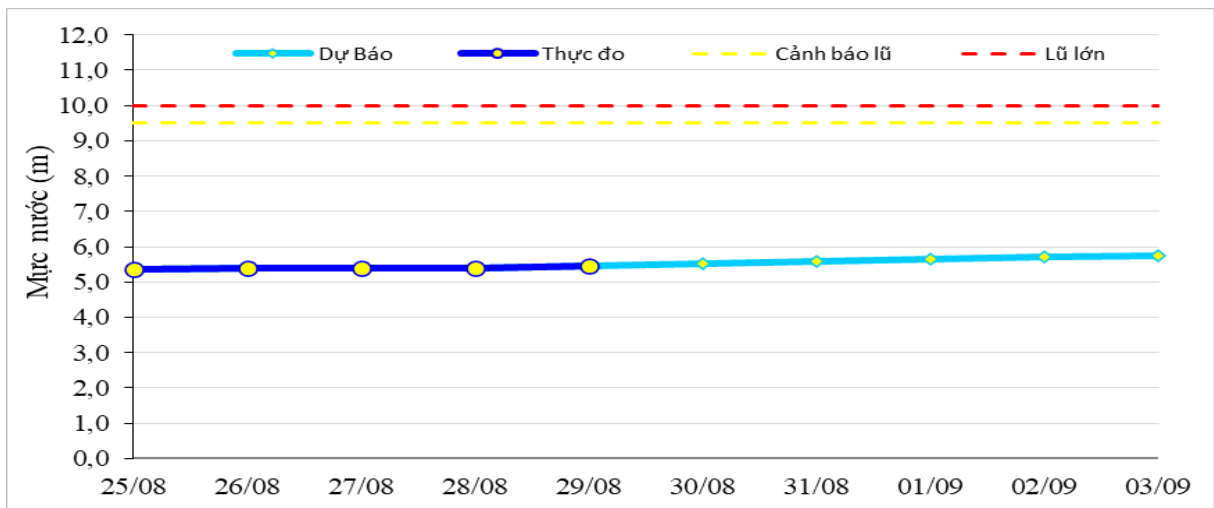
2.2 Dự báo mực nước thượng lưu

Trạm Kratie: Theo kết quả dự báo của Ủy hội sông Mê Công (MRC) cho thấy, mực nước 7 giờ tại trạm Kratie trong 5 ngày tới có xu thế tăng với cường suất trung bình 22 cm/ngày, dự báo đến ngày 03/9/2024 đạt 17,96 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (22,00 m) [xem Hình 11].



Hình 11. Dự báo mực nước 5 ngày từ 30/8 – 03/9/2024 tại Kratie

Trạm Prek Kdam: Mực nước 7 giờ tại trạm Prek Kdam trong 5 ngày tới có xu thế tăng với cường suất trung bình 6,2 cm/ngày, dự báo đến ngày 03/9/2024 đạt 5,76 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (9,50 m) [xem Hình 12].



Hình 12. Dự báo mực nước 5 ngày từ 30/8 – 03/9/2024 tại Prek Kdam

2.3 Dự báo mực nước thủy triều

Trong tuần tới triều dự báo có xu thế tăng. Đặc trưng thủy triều dự báo trong tháng 9, triều ven biển Đông có xu thế tăng nhẹ dần từ Vũng Tàu đến Gành Hào; triều ven biển Tây có xu thế giảm nhẹ dần từ Sông Đốc đến Rạch Giá. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Đông, đỉnh triều cao nhất tại trạm Gành Hào (2,23 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (1,17 m), chân triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (-2,09 m), chân triều cao nhất tại trạm Trần Đề (-1,54 m), thời gian xuất hiện đỉnh triều vào ngày 19-21/9/2024, thời gian xuất hiện chân triều vào ngày 01/9/2024. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Tây, đỉnh triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (0,94 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Rạch Giá (0,57 m), chân triều thấp nhất tại trạm Xẻo Rô (-0,30 m), chân triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (0,12 m), thời gian xuất hiện đỉnh triều vào ngày 23-24/9/2024, thời gian xuất hiện chân triều vào ngày 01/9/2024 đối với trạm Sông Đốc, 23/9/2024 đối với trạm Xẻo Rô và 13/9/2024 đối với trạm Rạch Giá [xem Bảng 10].

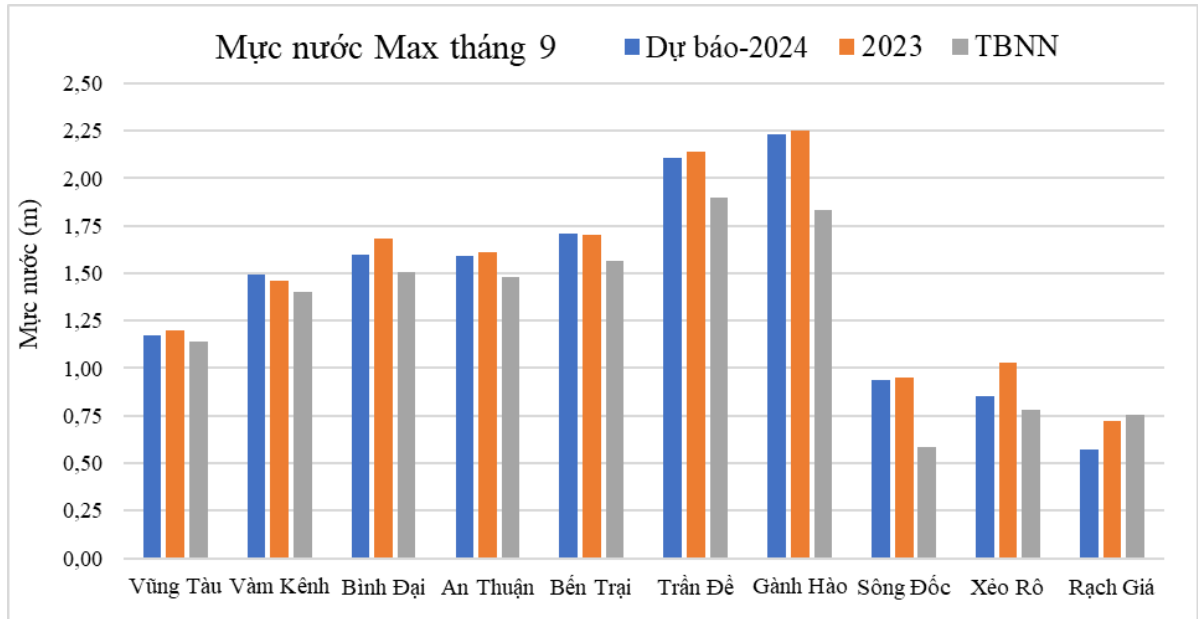
Bảng 10. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 9/2024

Đơn vị: m

STT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
1	Vũng Tàu	1,17	20/09	-2,09	01/09
2	Vàm Kênh	1,49	19/09	-1,82	01/09
3	Bình Đại	1,60	19/09	-1,80	01/09
4	An Thuận	1,59	19/09	-1,75	01/09
5	Bến Trại	1,71	19/09	-1,56	01/09
6	Trần Đề	2,11	19/09	-1,63	01/09
7	Gành Hào	2,23	21/09	-1,54	01/09
8	Sông Đốc	0,94	24/09	0,12	01/09
9	Xẻo Rô	0,85	24/09	-0,30	23/09
10	Rạch Giá	0,57	23/09	0,04	13/09

Nguồn: Viện Kỹ Thuật Biển

Đỉnh triều dự báo tháng 9 năm 2024 cao hơn so với TBNN nhưng thấp hơn cùng kỳ năm 2023 [xem Hình 13].



Hình 13. Mức nước dự báo Max tháng 9 năm 2024 và cùng kỳ các năm

III DỰ BÁO MỨC NƯỚC NỘI ĐỒNG VÙNG ĐBSCL

3.1 Mạng lưới trạm dự báo

Tổng số các trạm dự báo mức nước trên vùng ĐBSCL là 70 trạm, gồm 4 trạm trên dòng chính và 66 trạm trong vùng nội đồng [xem Hình 14].

- Trạm Tân Châu (trên sông Tiền), Châu Đốc (trên sông Hậu), do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương thực hiện dự báo. Trạm Mỹ Thuận (trên sông Tiền) và Cần Thơ (trên sông Hậu) do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo.

- Trong khu vực nội đồng gồm 66 trạm do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo được chia thành 3 vùng:

- + Vùng Thượng ĐBSCL bao gồm 22 trạm
- + Vùng Giữa ĐBSCL bao gồm 25 trạm
- + Vùng Ven Biển bao gồm 19 trạm.



Hình 14. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL

3.2 Dự báo mực nước trong 10 ngày tới (từ 29/8 đến 07/9/2024)

3.2.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước dự báo trên vùng Thượng ĐBSCL trong 10 ngày tới ở mức thấp, phổ biến dưới mức BĐI và biến đổi mạnh theo triều. Các trạm khu vực Đồng Tháp Mười có xu thế tăng với cường suất trung bình 3,5 cm/ngày; các trạm khu vực Tứ giác Long Xuyên có xu thế tăng với cường suất trung bình 4,0 cm/ngày [xem Bảng 11].

Bảng 11. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Thượng - ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	2,05→2,30	↑
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,05→2,30	↑
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	1,32→1,61	↑
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	1,21→1,44	↑
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	1,44→1,75	↑
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	1,41→1,63	↑
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,93→1,06	↑
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,71→0,82	↑
9	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sờ Thượng	2,16→2,67	↑
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sờ Hạ	1,82→2,28	↑
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,76→2,17	↑
12	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	1,63→2,05	↑
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	1,92→2,35	↑
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,24→1,54	↑
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	1,10→1,40	↑
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	1,21→1,91	↑
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	3,16→3,58	↑
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	0,99→1,26	↑
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	1,69→2,14	↑
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,57→2,03	↑
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	0,99→1,08	↑
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	0,81→1,03	↑
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,51→0,39	↓
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	1,03→1,20	↑

*Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia
Trong cột H_{max} dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.*

3.2.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mực nước dự báo trên vùng Giữa ĐBSCL trong 10 ngày tới ở mức thấp, phổ biến dưới mức BĐI và biến đổi mạnh theo triều. Riêng trạm Một số trạm Vị Thanh (Hậu Giang) mực nước vượt BĐIII trong 2 ngày tới sau đó giảm xuống dưới mức BĐIII, và trạm Phụng Hiệp (Hậu Giang) mực nước duy trì trên mức BĐII trong 5 ngày tới sau đó giảm xuống dưới mức BĐII. Mực nước có xu thế tăng đến ngày 04-05/9/2024 với cường suất trung bình 6,5 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 2,5 cm/ngày [xem Bảng 12].

Bảng 12. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Giữa – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,13→1,68	↑
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,04→1,73	↑
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	0,69→0,62	↓
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,21→1,05	↓
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,89→1,05	↑
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	0,84→1,04	↑
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	0,68→0,96	↑
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	0,83→1,23	↑
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	0,66→1,00	↑
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,00→1,44	↑
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	0,84→1,25	↑
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	1,02→1,39	↑
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,39→1,82	↑
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	1,58→1,98	↑
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,18→1,50	↑
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,11→1,46	↑
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,20→1,73	↑
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	1,18→1,56	↑
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	0,69→0,71	↑
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	1,25→1,55	↑
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	1,21→1,27	↑
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,76→0,70	↓
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	0,96→1,32	↑
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	0,86→1,39	↑
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	0,90→0,94	↑
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,82→0,75	↓
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	0,83→0,71	↓

Ghi chú: Trong cột H_{max} dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

3.2.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mực nước dự báo trên vùng Ven Biển ĐBSCL trong 10 ngày tới ở mức thấp, phổ biến dưới mức BĐI và biến đổi mạnh theo triều. Riêng trạm Cà Mau mực nước duy trì trên BĐIII trong 7 ngày tới sau đó giảm xuống dưới mức BĐIII, trạm Sông Đốc (Cà Mau) mực nước duy trì trên BĐIII trong 4 ngày tới sau đó giảm xuống dưới mức BĐIII, trạm Xẻo Rô (Kiên Giang) mực nước duy trì trên BĐIII trong 3 ngày tới sau đó giảm xuống dưới mức BĐIII. Mực nước các trạm khu vực

ven Biển Đông có xu thế tăng đến ngày 03-04/9/2024 với cường suất trung bình 7,8 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 3,6 cm/ngày; mực nước các trạm khu vực ven Biển Tây có xu thế giảm với cường suất trung bình 3,0 cm/ngày [xem Bảng 13].

Bảng 13. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Ven Biển – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max dự báo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	0,87→1,08	↑
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	0,78→1,21	↑
3	Bến Trại	Thanh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	0,86→1,33	↑
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,01→1,43	↑
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	0,96→1,45	↑
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,06→1,71	↑
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,21→1,58	↑
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	1,32→1,48	↑
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	1,24→1,42	↑
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	1,00→0,95	↓
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,11→1,24	↑
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,99→0,93	↓
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	0,94→0,94	↓
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,56→0,55	↓
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	1,06→0,90	↓
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,69→0,77	↑
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	0,74→0,78	↑
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	0,92→0,85	↓
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,81→0,67	↓

Ghi chú: Trong cột H_max dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

IV KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Kết luận

Hình thái thời tiết chủ đạo ảnh hưởng đến lưu vực sông Mê Công trong tuần qua là gió mùa Tây Nam gây mưa ở mức khá thấp trên lưu vực. Mực nước và lưu lượng tại trạm Kratie trong tuần qua ở mức thấp và có xu thế tăng, hiện ở mức thấp hơn TBNN, thấp hơn cùng kỳ năm 2019, chỉ cao cùng kỳ năm 2015 và 2023.

Mực nước ở ĐBSCL đang ở mức thấp và biến đổi mạnh theo xu thế triều cường. Tuần qua, mực nước tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế giảm mạnh.

Mực nước nội đồng vùng Thượng, vùng Giữa, và vùng Ven Biển ĐBSCL đều có xu thế giảm và biến đổi theo triều.

Trong 05 ngày tới, mực nước 7 giờ các trạm trên dòng chính sông Mê Công như Kratie và trạm Prek Kdam đều có xu thế tăng; mực nước lớn nhất ngày tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế tăng; mưa trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở mức trung bình và có xu thế tăng; mưa trên vùng ĐBSCL ở mức cao và có xu thế tăng; thủy triều ở mức thấp và có xu thế tăng trong tuần tới.

Trong 10 ngày tới mực nước trên vùng ĐBSCL ở mức thấp phổ biến dưới mức BĐI và biến đổi theo triều. Mực nước nội đồng các trạm vùng Thượng có xu thế tăng. Mực nước các trạm vùng Giữa có xu thế tăng đến ngày 04-05/9/2024, sau đó giảm trở lại. Mực nước các trạm vùng Ven Biển trên khu vực ven Biển Đông có xu thế tăng đến ngày 03-04/9/2024 sau đó giảm trở lại, mực nước các trạm khu vực ven Biển Tây có xu thế giảm.

4.2 Kiến nghị

Đến nay đã xuất hiện 2 ATNĐ trên biển Đông (trong đó có 1 ATNĐ mạnh lên thành bão số 2) gây mưa lớn trên lưu vực làm mực nước trên dòng chính sông Mê Công và đầu nguồn sông Cửu Long thời kỳ nửa cuối tháng 7. Từ đầu tháng 8 đến nay mưa lũ trên dòng chính sông Mê Công và đầu nguồn sông Cửu Long giảm xuống ở mức thấp. Tuy nhiên, theo nhận định của các Tổ chức trong và ngoài nước từ nay đến cuối mùa lũ còn xuất hiện nhiều cơn bão và áp thấp nhiệt đới trên biển Đông có nguy cơ gây mưa lớn trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công. Vì vậy, kiến nghị các địa phương phải theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam, v.v. để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Lê Minh Hoan;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Cục Thủy lợi;
- Cục Quản lý đê điều & PCTT;
- Sở NN&PTNT 13 tỉnh vùng ĐBSCL;
- Ban Lãnh đạo Viện QHTLMN;
- Website: www.siwrp.org.vn;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG



Phạm Văn Mạnh

Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | | |
|---------------------|-----------------|---------------------|-----------------------------------|
| - Chủ nhiệm dự báo: | Nguyễn Huy Khôi | - DĐ: 0913.106.641; | Email: nhkhoihl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: | Trần Mạnh Thứ | - DĐ: 0967.161.808; | Email: manhthuwr@gmail.com |
| | Trần Đức Đông | - DĐ: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |